

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục,
Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục,
Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Ngọc An

Thành viên Hội đồng Quản trị/

Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

Số: 0243/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.401.721.462	45.795.975.888
I.	Tiền	110	4	802.739.297	796.389.191
1.	Tiền	111		802.739.297	796.389.191
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.770.000.000	2.770.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1a	2.770.000.000	2.770.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.571.757.299	32.549.017.235
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.035.389.600	23.389.713.136
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.244.506.362	7.301.998.696
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.483.963.907	3.372.963.944
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.192.102.570)	(1.515.658.541)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	9.548.171.168	6.687.790.150
1.	Hàng tồn kho	141		10.314.917.279	6.687.790.150
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(766.746.111)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.709.053.698	2.992.779.312
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.543.352.051	1.030.690.843
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.240.000	449.912.368
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	163.461.647	1.512.176.101

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.154.659.582	121.281.303.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.696.189.069	41.575.472.832
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	47.696.189.069	41.575.472.832
II. Tài sản cố định	220		61.343.513.032	64.561.891.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.392.490.203	36.032.549.498
- Nguyên giá	222		105.205.746.366	104.575.157.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.813.256.163)	(68.542.607.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	26.951.022.829	28.526.729.869
- Nguyên giá	225		30.174.863.075	30.174.863.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.223.840.246)	(1.648.133.206)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	2.611.838
- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(652.427.974)	(649.816.136)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.902.073.728	6.314.440.763
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.902.073.728	6.314.440.763
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.380.000.000	1.380.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	1.568.600.000	1.568.600.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.1b	1.380.000.000	1.380.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.832.883.753	7.449.498.726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.816.761.753	7.433.376.726
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		182.556.381.044	167.077.279.414

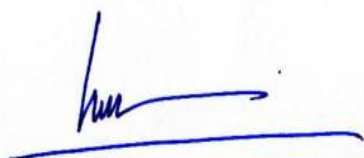
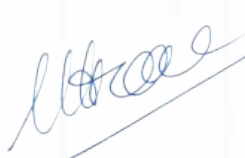
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.505.738.843	85.649.979.636
I. Nợ ngắn hạn	310		84.979.896.593	74.570.631.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.605.907.792	14.595.565.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	453.856.176	5.924.112.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.760.300.766	4.406.848.374
4. Phải trả người lao động	314		2.360.831.563	2.256.444.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.832.439.116	3.959.567.075
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		689.039.801	66.477.109
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	40.811.856.662	41.178.448.497
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.465.664.717	2.183.166.691
II. Nợ dài hạn	330		8.525.842.250	11.079.348.476
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	6.963.650.343	9.976.894.303
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	32	1.562.191.907	1.102.454.173
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.050.642.201	81.427.299.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	89.050.642.201	81.427.299.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(413.094.230)	(413.094.230)
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		401.117.136	401.117.136
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.393.996.795	24.770.654.372
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		24.770.654.372	14.005.517.754
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		7.623.342.423	10.765.136.618
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.219.162.500	1.219.162.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		182.556.381.044	167.077.279.414


Trương Thảo Nguyên
Người lập

Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởngPhạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

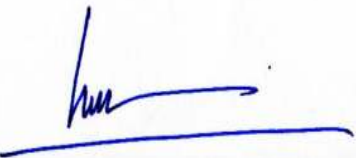
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

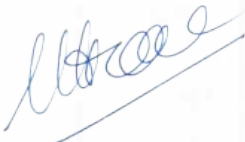
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	121.635.152.076	107.977.661.915
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		121.635.152.076	107.977.661.915
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	95.170.460.913	77.917.770.529
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.464.691.163	30.059.891.386
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	760.667.980	301.195.985
6. Chi phí tài chính	22	29	1.940.550.371	1.241.009.989
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.940.550.371	1.198.424.989
7. Chi phí bán hàng	25	30	2.093.530.000	3.932.330.406
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	11.580.213.700	10.615.530.085
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.611.065.072	14.572.216.891
10. Thu nhập khác	31		24.364.460	463.636.364
11. Chi phí khác	32	31	257.756.048	989.845.194
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(233.391.588)	(526.208.830)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.377.673.484	14.046.008.061
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3.294.593.327	3.954.030.094
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	459.737.734	64.000.260
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.623.342.423	10.027.977.707
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.623.342.423	10.027.977.707
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.382	1.818


Trương Thảo Nguyên
Người lập


Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

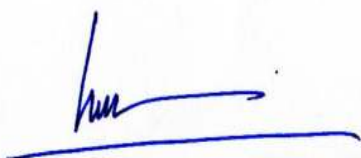
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.377.673.484	14.046.008.061
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.848.967.392	3.869.967.969
Các khoản dự phòng	03	2.725.688.166	3.794.593.605
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(718.726.580)	(678.538.349)
Chi phí lãi vay	06	1.940.550.371	1.198.424.989
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.174.152.833	22.230.456.275
Thay đổi các khoản phải thu	09	(13.304.786.928)	(19.780.999.973)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.627.127.129)	(7.193.717.803)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.531.316.446	13.909.141.751
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.770.794.019)	(1.383.493.831)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.948.758.765)	(1.198.424.989)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.324.342.137)	(5.141.898.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.729.660.301	1.441.063.001
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(343.474.400)	(7.146.847.279)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	510.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(343.474.400)	(6.636.847.279)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.070.467.208	26.397.441.615
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.450.303.003)	(27.244.072.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.379.835.795)	(846.630.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.350.106	(6.042.414.778)
Tiền đầu kỳ	60	796.389.191	7.919.634.395
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	802.739.297	1.877.219.617



Trương Thảo Nguyễn
Người lập



Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 12 tháng 01 năm 2015 với mã chứng khoán là MIC.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Cụm công nghiệp Hà Lam, Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 94 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 96 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ vận chuyển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Quảng Nam	100	100	Khai thác khoáng sản

Trong kỳ, Công ty hoàn thành việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc theo Quyết định số 09/QĐ-KNKS của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27 tháng 6 năm 2024 với số tiền là 3.900.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc Công ty, chi tiết như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp cát Thăng Bình	Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt

động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc và thiết bị

Số năm

03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất sản xuất kinh doanh, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê đất sản xuất kinh doanh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trả trước.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với dịch vụ khác, doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong

các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	6.157.715	74.587.072
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	796.581.582	721.802.119
	802.739.297	796.389.191

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.770.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000
	2.770.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000
b. Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000
	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất từ 4,4% - 4,9%/năm.

- (ii) Phản ánh 138 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời hạn 10 năm (đáo hạn năm 2029), mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu và lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) của các ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi xuất + 1,4%/năm. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 5,98% - 6,08%/năm. Tiền lãi được thanh toán hàng năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu đã được sử dụng để thế chấp và đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

5.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)
	<u>1.568.600.000</u>	<u>(1.568.600.000)</u>	<u>1.568.600.000</u>	<u>(1.568.600.000)</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần VP Silica	20.005.888.744	17.933.306.552
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	4.890.583.135	82.508.970
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	2.173.113.600	1.741.555.200
Các đối tượng khác	3.965.804.121	3.632.342.414
	<u>31.035.389.600</u>	<u>23.389.713.136</u>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	24.896.471.879	18.015.815.522

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	130.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	1.148.705.200	5.140.000.000
Công ty TNHH SGMV Việt Nam	-	901.915.000
Các đối tượng khác	1.955.801.162	1.130.083.696
	8.244.506.362	7.301.998.696
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	5.140.000.000	130.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	3.010.605.158	2.005.994.377
Phải thu khác	1.473.358.749	1.366.969.567
	4.483.963.907	3.372.963.944
b. Dài hạn		
Ký quỹ (i)	45.401.131.836	39.877.304.661
Lãi dự thu tài khoản ký quỹ	2.295.057.233	1.698.168.171
	47.696.189.069	41.575.472.832

- (i) Khoản ký quỹ chủ yếu bao gồm số tiền ký quỹ để cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 41.474.799.722 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.950.972.547 VND).

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	-	703.411.950	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Cường	333.760.000	-	333.760.000	-
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	134.640.000	-	144.640.000	-
UBND xã Bình Giang	121.000.000	60.500.000	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	110.755.784	55.377.892	-	-
Đối tượng khác	1.937.018.200	32.605.472	341.252.866	7.406.275
	3.340.585.934	148.483.364	1.523.064.816	7.406.275
Dự phòng	3.192.102.570		1.515.658.541	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	706.266.263	(222.059.200)	1.710.153.057	-
Công cụ, dụng cụ	1.247.598.133	-	1.420.647.421	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	544.686.911	(544.686.911)	544.686.911	-
Thành phẩm	7.816.365.972	-	3.012.302.761	-
	10.314.917.279	(766.746.111)	6.687.790.150	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ số dư hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê đất sản xuất kinh doanh	2.179.795.344	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	898.537.305	190.874.417
Các khoản trả trước khác	1.465.019.402	839.816.426
	4.543.352.051	1.030.690.843
b. Dài hạn		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.458.252.277	2.596.026.415
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn	1.990.168.221	2.141.101.536
Các khoản trả trước khác	2.368.341.255	2.696.248.775
	9.816.761.753	7.433.376.726

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
	Số dư đầu kỳ	41.742.778.921	52.227.427.894	8.178.102.609	104.575.157.147
	Tăng trong năm	630.589.219	-	-	630.589.219
Số dư cuối kỳ	42.373.368.140	52.227.427.894	8.178.102.609	2.426.847.723	105.205.746.366
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
	Số dư đầu kỳ	28.772.888.068	32.137.859.440	5.925.128.964	68.542.607.649
	Khấu hao trong kỳ	844.689.070	1.170.623.542	180.015.978	2.270.648.514
Số dư cuối kỳ	29.617.577.138	33.308.482.982	6.105.144.942	1.782.051.101	70.813.256.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	Tại ngày đầu kỳ	12.969.890.853	20.089.568.454	2.252.973.645	36.032.549.498
	Tại ngày cuối kỳ	12.755.791.002	18.918.944.912	2.072.957.667	34.392.490.203

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 43.795.287.329 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 38.836.487.134 VND).

Công ty đã thể chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 14.897.777.373 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023: 15.566.071.287 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 20 và 21).

Tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 2.175.192.536 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.306.888.336 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	30.174.863.075
Số dư cuối kỳ	30.174.863.075
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.648.133.206
Khấu hao trong kỳ	1.575.707.040
Số dư cuối kỳ	3.223.840.246
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	28.526.729.869
Tại ngày cuối kỳ	26.951.022.829

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dự án nâng công suất khai thác	2.657.773.037	4.783.025.253
Nhà máy chế biến Trảng Thạch	1.244.300.691	1.244.300.691
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	287.114.819
	3.902.073.728	6.314.440.763

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	7.534.413.665	4.256.014.675
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quốc tế Thành Nam	3.376.125.035	486.129.600
Công ty TNHH Một thành viên Giang Phú Thành	1.805.222.590	1.741.599.350
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1.596.745.330	351.713.449
Công ty Cổ phần VP SILICA	-	2.244.000.000
Công ty TNHH Premium Silica Huế	-	1.404.872.100
Các đối tượng khác	6.293.401.172	4.111.236.809
	20.605.907.792	14.595.565.983
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	2.244.000.000

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Hải Tiến Thành	341.483.926	167.144.606
Nex Chem Co., Ltd	-	5.755.520.000
Các đối tượng khác	112.372.250	1.447.850
	453.856.176	5.924.112.456

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	61.365.450	-	-	61.365.450
Thuế giá trị gia tăng	3.270.155	3.270.155	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	58.850.368	136.843.080	171.184.499	93.191.787
Thuế tài nguyên	531.984.308	531.984.308	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	847.801.410	847.801.410	-	-
Các khoản khác	8.904.410	-	-	8.904.410
	1.512.176.101	1.519.898.953	171.184.499	163.461.647
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.723.691	3.504.888.370	1.310.091.725	2.198.520.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.373.960.066	3.294.593.327	4.324.342.137	3.344.211.256
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	140.559.586	140.756.979	2.802.607
Thuế tài nguyên	-	9.195.709.998	7.830.496.654	1.365.213.344
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.215.407	3.684.259.052	-	3.690.474.459
Các khoản khác	19.949.210	1.788.672.334	1.649.542.780	159.078.764
	4.406.848.374	21.608.682.667	15.255.230.275	10.760.300.766

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương	6.797.559.300	3.075.022.300
Chi phí vận chuyển hàng bán	-	645.163.919
Chi phí phải trả khác	34.879.816	239.380.856
	6.832.439.116	3.959.567.075

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường Khu C Thăng Bình	2.465.664.717	2.183.166.691
	2.465.664.717	2.183.166.691

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	34.790.544.959	37.070.467.208	37.146.361.803	34.714.650.364
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	34.790.544.959	37.070.467.208	37.146.361.803	34.714.650.364
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	6.387.903.538	3.013.243.960	3.303.941.200	6.097.206.298
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	590.000.000	295.000.000	295.000.000	590.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	5.797.903.538	2.718.243.960	3.008.941.200	5.507.206.298
	41.178.448.497	40.083.711.168	40.450.303.003	40.811.856.662

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (“BIDV Quảng Nam”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/586184/HĐTD ngày 21 tháng 11 năm 2023 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 35.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị ghi sổ/giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 2.770.000.000 VND, 1.380.000.000 VND và 11.779.972.802 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023: 2.770.000.000 VND, 1.380.000.000 VND và 12.259.934.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 5 và 12);

Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị tối thiểu là 14.650.905.214 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 6 và 10); và

Quyền khai thác khoáng sản tại khu C, mỏ cát trắng Hương An tại huyện Thăng Bình và huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam của Công ty.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	2.072.500.000	-	295.000.000	1.777.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	2.072.500.000	-	295.000.000	1.777.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.292.297.841	-	3.008.941.200	11.283.356.641
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	14.292.297.841		3.008.941.200	11.283.356.641
	16.364.797.841	-	3.303.941.200	13.060.856.641
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	6.387.903.538			6.097.206.298
- Số phải trả sau 12 tháng	9.976.894.303			6.963.650.343

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 7,7%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/586184/HĐBĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 803.198.483 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 859.894.847 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 12).
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/586184/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2023 để thanh toán tiền mua 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG với tổng giá trị cho vay là 1.800.000.000 VND và thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 6 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/586184/HĐBĐ ngày 01 tháng 7 năm 2023 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.314.606.088 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.446.242.440 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 12).

(ii) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê lần lượt là 10.718.977.264 VND, 3.008.527.866 VND và 3.579.868.600 VND, thời hạn thuê lần lượt là 3 năm, 3 năm và 4 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính 10.718.977.264 VND và 3.008.527.866 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 10,85%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính 3.579.868.600 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 9,3%/năm. Tại

ngày 30 tháng 6 năm 2024 số dư của các khoản nợ thuê tài chính lần lượt là 7.443.734.214 VND, 2.089.255.466 VND và 1.750.366.963 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.408.880.044 VND, 2.640.818.906 VND và 2.242.598.893 VND).

Khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	590.000.000	590.000.000
Trong năm thứ hai	590.000.000	590.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	597.500.000	892.500.000
	1.777.500.000	2.072.500.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(590.000.000)	(590.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	1.187.500.000	1.482.500.000

Khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.507.206.298	5.797.903.538
Trong năm thứ hai	5.729.196.994	5.408.896.702
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	46.953.349	3.085.497.601
	11.283.356.641	14.292.297.841
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(5.507.206.298)	(5.797.903.538)
Số phải trả sau 12 tháng	5.776.150.343	8.494.394.303

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>									
Số dư đầu kỳ trước	55.449.460.000	(413.094.230)		401.117.136		14.005.517.754	1.219.162.500	70.662.163.160	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		-		10.027.977.707	-	10.027.977.707	
Số dư cuối kỳ trước	55.449.460.000	(413.094.230)		401.117.136		24.033.495.461	1.219.162.500	80.690.140.867	
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>									
Số dư đầu kỳ này	55.449.460.000	(413.094.230)		401.117.136		24.770.654.372	1.219.162.500	81.427.299.778	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		-		7.623.342.423	-	7.623.342.423	
Số dư cuối kỳ này	55.449.460.000	(413.094.230)		401.117.136		32.393.996.795	1.219.162.500	89.050.642.201	

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
+ Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(30.325)	(30.325)
+ Cổ phiếu phổ thông	(30.325)	(30.325)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
+ Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 55.449.460.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	14.173.300.000	25,56	14.173.300.000	25,56
Công ty Cổ phần VP SILICA	13.660.250.000	24,64	13.660.250.000	24,64
Ông Nguyễn Bá Phong	5.869.000.000	10,58	5.869.000.000	10,58
Các cổ đông khác	21.443.660.000	38,67	21.443.660.000	38,67
Tổng cộng	55.146.210.000	99,45	55.146.210.000	99,45
Cổ phiếu quỹ	303.250.000	0,55	303.250.000	0,55
	55.449.460.000	100	55.449.460.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	962,31	962,31

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.841.315.628	2.841.315.628
Trên 1 năm đến 5 năm	991.084.458	2.325.722.670
Trên 5 năm	4.864.049.442	4.950.069.044
	8.696.449.528	10.117.107.342

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển cát và các sản phẩm từ cát. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng loại sản phẩm/dịch vụ chính được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và 26.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty có doanh thu xuất khẩu cho các khách hàng tại Hàn Quốc và Thái Lan. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Kỳ này/Số cuối kỳ	Việt Nam		Hàn Quốc		Thái Lan		Đài Loan		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109.655.288.499		9.787.874.000		2.191.989.577		-		121.635.152.076	
2. Tài sản bộ phận	182.556.381.044		-		-		-		182.556.381.044	
3. Công nợ bộ phận	93.505.738.843		-		-		-		93.505.738.843	
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	630.589.219		-		-		-		630.589.219	
Kỳ trước/Số đầu kỳ	89.922.684.715		10.265.761.950		-		7.789.215.250		107.977.661.915	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	167.077.279.414		-		-		-		167.077.279.414	
2. Tài sản bộ phận	79.894.459.636		5.755.520.000		-		-		85.649.979.636	
3. Công nợ bộ phận	8.946.847.279		-		-		-		8.946.847.279	
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)										

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	11.979.863.577	18.054.977.200
- <i>Doanh thu bán cát trắng tuyển</i>	11.979.863.577	18.054.977.200
Doanh thu bán hàng nội địa	77.584.102.805	67.300.119.071
- <i>Doanh thu bán cát trắng tuyển</i>	75.678.247.351	65.815.157.617
- <i>Doanh thu bán bột silica</i>	1.856.110.000	1.482.434.182
- <i>Doanh thu bán cát trắng sấy</i>	49.745.454	2.527.272
Doanh thu dịch vụ vận chuyển cát và doanh thu khác	32.071.185.694	22.622.565.644
	121.635.152.076	107.977.661.915
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	88.260.525.413	64.490.481.709

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	5.628.694.268	9.063.252.594
- <i>Giá vốn bán cát trắng tuyển</i>	5.628.694.268	9.063.252.594
Giá vốn hàng bán nội địa	59.145.305.978	48.028.048.331
- <i>Giá vốn bán cát trắng tuyển</i>	56.924.077.712	46.543.415.624
- <i>Giá vốn bán bột silica</i>	2.177.460.136	1.467.533.394
- <i>Giá vốn bán cát trắng sấy</i>	43.768.130	17.099.313
Giá vốn dịch vụ vận chuyển cát và giá vốn khác	29.629.714.556	20.826.469.604
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	766.746.111	-
	95.170.460.913	77.917.770.529

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.792.228.578	12.882.796.974
Chi phí nhân công	9.468.949.963	13.694.862.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.717.271.592	3.656.969.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.856.198.319	56.044.119.356
Chi phí khác	18.142.779.632	12.970.585.159
	90.977.428.084	99.249.333.235

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	718.726.580	214.901.985
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.941.400	86.294.000
	760.667.980	301.195.985

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.940.550.371	1.198.424.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	42.585.000
	1.940.550.371	1.241.009.989

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	2.093.530.000	3.910.930.209
Chi phí bán hàng khác	-	21.400.000
	2.093.530.000	3.932.330.209
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.933.211.971	5.532.242.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.929.910	273.361.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.530.060.849	1.804.567.503
Trích lập dự phòng	1.631.564.720	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.254.446.250	3.005.358.503
	11.580.213.700	10.615.530.085

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	126.059.605	756.011.136
Chi phí khấu hao	131.695.800	212.998.781
Các khoản khác	643	20.835.277
	257.756.048	989.845.194

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.294.593.327	3.954.030.094
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	459.737.734	64.000.260
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.754.331.061	4.018.030.354

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	1.562.191.907	1.102.454.173
	1.562.191.907	1.102.454.173

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	7.623.342.423	10.027.977.707
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.623.342.423	10.027.977.707
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.514.621	5.514.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.382	1.818

34. KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2570/QĐ-UBND, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Tỉnh thống nhất đề nghị của Công ty về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản cát trắng tại mỏ cát trắng Hương An, huyện Quế Sơn và xã Bình Giang, Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Sau đó, ngày 10 tháng 01 năm 2024, Công ty cũng được điều chỉnh giấy phép khai thác tại mỏ cát trắng Hương An theo Quyết định số 78/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường để nâng công suất từ 180.000 tấn cát trắng/năm lên 300.000 tấn cát trắng/năm.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần VP SILICA	Cổ đông
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

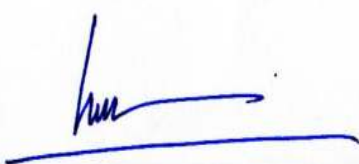
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	88.260.525.413	64.490.481.709
Công ty Cổ phần VP Silica	83.574.214.181	64.490.481.709
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	4.686.311.232	-
Mua hàng hóa dịch vụ	3.472.947.544	1.438.445.500
Công ty Cổ phần VP Silica	3.472.947.544	1.438.445.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	24.896.471.879	18.015.815.522
Công ty Cổ phần VP Silica	20.005.888.744	17.933.306.552
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	4.890.583.135	82.508.970
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.140.000.000	130.000.000
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	130.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	2.244.000.000
Công ty Cổ phần VP Silica	-	2.244.000.000

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	36.000.000	12.000.000
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	399.600.000	378.000.000
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	6.000.000
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	24.000.000
Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	12.000.000
BAN KIỂM SOÁT			
Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	5.000.000
Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	12.000.000
Ông Trần Văn Giang	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	10.000.000
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC			
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	421.600.000	390.000.000
Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2023)	-	191.803.000
NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC			
Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	173.045.500	178.161.504
		1.132.245.500	1.275.964.504



Trương Thảo Nguyên
Người lập



Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2024